

Số: /TBSB-TTBVTV

Quảng Ninh, ngày tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO
TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI 1 THÁNG
(Từ ngày 16/6/2025 đến ngày 15/7/2025)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ SINH TRƯỞNG CỦA CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

- Nhiệt độ: Trung bình: 28 - 30C; cao: 34 - 36C; thấp: 26 - 26⁰C
- Ẩm độ: Trung bình: 75 - 80%, cao: 90%, thấp: 60 - 65%
- Lượng mưa trong tháng: 240 - 550 mm
- Tổng số giờ nắng trong tháng: 80-100 giờ

Trong tháng trên địa bàn tỉnh trời nhiều mây đêm và sáng có lúc mưa, mưa rào và dông, ngày trời nắng nóng. Các ngày 16,17,18,19 và 27-30/6 toàn tỉnh có mưa vừa, mưa to và có nơi có dông kèm sét, tập trung chủ yếu ở khu vực Uông Bí, Đông Triều, Quảng Yên, Đầm Hà, Hải Hà và Móng Cái. Các ngày còn lại đêm và sáng sớm có mưa, mưa rào và dông rải rác, trưa chiều giảm mây, trời nắng nóng. Tổng lượng mưa trong tháng cao hơn CKNT.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

(1). Cây lúa:

- Lúa xuân: Diện tích đã gieo cấy: 14.565ha, Chín - thu hoạch xong.
- Lúa mùa: Diện tích KH: 21.754ha.
- + Lúa mùa sớm: Diện tích đã gieo khoảng: 300ha; GDST: 3 lá/hồi xanh - đẻ nhánh.
- + Lúa mùa trung, muộn: Diện tích: 3.700; GDST: Sạ/cấy - 4 lá hồi xanh.
- + Mạ mùa: Diện tích đã gieo - nhổ cấy khoảng: 800ha.

(2). Rau các loại (vụ xuân): Diện tích KH: 3.343ha; GDST: Gieo/trồng - phát triển thân lá, củ, quả - thu hoạch.

(3). Cây ngô xuân: Diện tích đã gieo trồng khoảng 3.568,3 ha; GDST: GDST: Chín - thu hoạch.

(4). Cây ăn quả:

- + **Cây có múi** (cam, chanh,...): DT: 1.059 ha. GDST: Phát triển quả.
- + Cây vải, nhãn: DT: 1.873,2 ha; GDST: Vải: Phát triển lộc hè; nhãn: Phát triển quả - chín.
- + **Cây na:** DT: 1.005,4 ha. GDST: Phát triển quả.
- + **Cây thanh long:** DT: 279,7 ha. GDST: Phát triển quả - chín - thu hoạch.
- + **Cây đào:** DT: 101,79 ha. GDST: Phát triển thân lá.

+ **Cây ổi:** DT: 453 ha. GDST: Phát triển thân lá - quả - thu hoạch.

(5). Cây công nghiệp

+ **Cây chè:** DT: 1.053,6 ha; GDST: Thu hái - phát triển búp.

+ **Cây lạc xuân:** Diện tích đã gieo trồng khoảng 1.450 ha; GDST: củ (quả) - thu hoạch.

+ **Cây dong riềng:** Đẻ nhánh - củ.

(6). Cây dược liệu:

+ **Cây chè hoa vàng:** DT: 194,1 ha; GDST: Phát triển lộc.

+ **Cây ba kích:** DT: 54,8 ha; GDST: Phát triển thân lá - củ.

(7). Cây thông, keo: DT > 205.000 ha; GDST: Phát triển thân lá.

II. NHẬN XÉT TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI MỘT THÁNG QUA

1. Trên lúa

(1). Lúa xuân muộn:

- Rầy nâu + RLT lúa 4: Mật độ PB: 200 - 230 con/m², cao: 400 con/m², cục bộ: 1000 - 2000 con/m² (T4-TT) tại Hạ Long, Cẩm Phả, Hải Hà, Móng Cái.

- Sâu đục thân 2 chấm lúa 2: Tỷ lệ hại PB: 0,3%, cao: 2% (Số bông).

- Chuột: Tỷ lệ hại PB: 0,3%, cao: 2%, cục bộ: 5 - 10% (Số bông) tại Hải Hà, Móng Cái.

- Bệnh đạo ôn cổ bông: Tỷ lệ bệnh PB: 0,3%, cao: 2% (Số bông).

- Bệnh khô vằn: Tỷ lệ bệnh PB: 3 - 5%, cao: 10%, cục bộ: 20 - 30% (Số dảnh) tại Đông Triều, Hạ Long, Cẩm Phả, Tiên Yên, Đàm Hà, Hải Hà, Ba Chẽ, Móng Cái.

- Bệnh bạc lá: Tỷ lệ bệnh PB: 0,3 - 1%, cao: 7% (Số lá).

- Bệnh đen lép hạt: Tỷ lệ bệnh PB: 0,3%, cao: 4% (Số hạt).

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại như: sâu cuốn lá nhỏ lúa 4, bọ xít dài, bệnh đốm nâu,... gây hại với mật độ, tỷ lệ thấp.

(2) Trên mạ, lúa mùa

- Rầy: Mật độ PB: 20 - 30 con/m², cao: 60 - 80 con/m² (TT).

- Sâu đục thân 2 chấm lúa 3: Trưởng thành vũ hóa PB: 0,2 con/m², cao: 1 con/m². Trứng PB: 0,02 ổ/m², cao: 0,1 ổ/m². Tỷ lệ hại PB: 0,3%, cao: 3% (Số dảnh).

- Ốc bươu vàng: Mật độ PB: 0,2 - 0,5 con/m², cao: 2 con/m², cục bộ: 3 - 5 con/m² (Non-TT) tại Vân Đồn.

- Chuột: Tỷ lệ hại PB: 0,3 - 0,5%, cao: 2% (Số dảnh).

- Châu chấu: Mật độ PB: 0,5 con/m², cao: 3 con/m² (Non-TT).

- Bệnh khô đầu lá: Tỷ lệ bệnh PB: 0,3 - 0,5%, cao: 3% (Số lá).

2. Cây ngô

- Chuột: Tỷ lệ hại PB: 0,3%, cao: 2% (Số cây).

- Chuột: Tỷ lệ hại PB: 0,3%, cao: 2% (Số cây).

- Sâu đục thân, bắp: Tỷ lệ hại PB: 1%, cao: 4% (Số cây, số bắp).

- Rệp: Tỷ lệ hại PB: 0,5%, cao: 3% (Số cây).

- Bệnh đốm lá: Tỷ lệ bệnh PB: 3%, cao: 8% (Số lá).
- Bệnh khô vằn: Tỷ lệ hại PB: 2 - 3%, cao: 8 - 10% (Số cây).
- Bệnh gỉ sắt: Tỷ lệ bệnh PB: 4%, cao: 10% (Số lá).

3. Trên cây rau các loại

- Sâu khoang: Mật độ PB: 0,5 con/m², cao: 3 con/m² (T2-T5).
- Sâu xám: Tỷ lệ hại PB: 0,2%, cao: 2% (Số cây).
- Sâu đục quả: Tỷ lệ hại PB: 0,5 - 1%, cao: 3% (Số quả).
- Rệp muội: Tỷ lệ hại PB: 0,5%, cao: 3% (Số cây).
- Bọ trĩ: Tỷ lệ hại PB: 2 - 3%, cao: 9% (Số cây).
- Bệnh thối nhũn, thối gốc: Tỷ lệ bệnh PB: 0,5 - 1%, cao: 4% (Số cây).
- Bệnh đốm lá: Tỷ lệ bệnh PB: 1 - 2%, cao: 5% (Số lá).
- Bệnh giả sương mai: Tỷ lệ bệnh PB: 0,3%, cao: 2% (Số cây)
- Bệnh phấn trắng: Tỷ lệ bệnh PB: 0,5%, cao: 4% (Số cây).
- Bệnh gỉ sắt: Tỷ lệ bệnh PB: 2%, cao: 8% (Số lá).

4. Trên cây công nghiệp

(1). Trên cây chè

- Rầy xanh: Tỷ lệ hại PB: 1%, cao: 3% (Số búp).
- Nhện đỏ: Tỷ lệ hại PB: 2%, cao: 4%, cục bộ 12% (Số lá) tại Hải Hà.
- Bọ trĩ: Tỷ lệ hại PB: 0,5%, cao: 4% (Số búp).
- Bọ xít muỗi: Tỷ lệ hại PB: 1%, cao: 4% (Số búp).
- Bệnh thối búp: Tỷ lệ bệnh PB: 1%, cao: 4% (Số búp).
- Bệnh phòng lá chè: Tỷ lệ bệnh PB: 3%, cao: 10% (Số lá).

(2) Cây Dong riềng

- Sâu ăn lá: Mật độ PB: 0,3 con/m², cao: 2 con/m² (TT).
- Bệnh thối thân - củ: Tỷ lệ bệnh PB: 0,5 - 1%, cao: 2%, cục bộ: 5% (Số cây) tại Bình Liêu.

5. Trên cây ăn quả

(1). Cây vải, nhãn

- Rệp: Tỷ lệ hại PB: 0,5 - 1%, cao: 5% (Số cành).
- Sâu đục gân lá: Tỷ lệ hại PB: 0,5%, cao: 4% (Số lá).
- Sâu đục cuống quả: Tỷ lệ hại PB: 0,3%, cao: 2% (Số quả).
- Bọ xít nâu: Mật độ PB: 0,4 con/cành, cao: 2 con/cành (Non-TT).
- Nhện lông nhung: Tỷ lệ hại PB: 0,5 - 1%, cao: 4% (Số cành lá).
- Bệnh thán thư: Tỷ lệ bệnh PB: 1%, cao: 5% (Số cành lá, quả).

(2). Cây cam, chanh

- Sâu vẽ bùa: Tỷ lệ hại PB: 1%, cao: 9% (Số lá).
- Rệp sáp: Tỷ lệ hại PB: 0,5%, cao: 5% (Số cành lá).
- Nhện đỏ: Tỷ lệ hại PB: 1%, cao: 6% (Số lá, quả).
- Bệnh chảy gôm: Tỷ lệ bệnh PB: 0,5%, cao: 5% (Số cây).

- Bệnh muội đen: Tỷ lệ bệnh PB: 1 - 2%, cao: 7% (Số lá).
- Bệnh loét: Tỷ lệ bệnh PB: 1%, cao: 5% (Số lá).
- Sâu non bướm phượng: Mật độ PB: 0,3 con/cành, cao: 2 con/cành.

Ngoài ra: Rầy chổng cánh, bệnh sẹo, bệnh greening,... gây hại với mật độ, tỷ lệ thấp.

(3). Cây thanh long

- Bệnh đốm nâu: Tỷ lệ bệnh PB: 0,5%, cao: 5% (Số cành).
- Bệnh thán thư: Tỷ lệ bệnh PB: 1 - 2%, cao: 6% (Số cành).

Ngoài ra, bệnh đốm xám, bệnh đốm trắng,... gây hại với tỷ lệ thấp.

(4). Cây đào

- Nhện đỏ: Tỷ lệ hại PB: 0,5%, cao: 5% (Số lá).
- Rệp: Tỷ lệ hại PB: 1 - 2% cao: 7% (Số cành, lá).
- Bệnh chảy gôm: Tỷ lệ hại PB: 0,5 - 1%, cao: 6% (Số cây).
- Bệnh thủng lá đào: Tỷ lệ bệnh PB: 0,3%, cao: 3% (Số lá).

(5). Cây ổi

- Nhện đỏ: Tỷ lệ hại PB: 0,5 - 1%, cao: 5% (Số lá).
- Rệp: Tỷ lệ hại PB: 0,5 - 2%, cao: 6% (Số lá).
- Bệnh đốm lá: Tỷ lệ bệnh PB: 2%, cao: 9% (Số lá).
- Bệnh thán thư: Tỷ lệ bệnh PB: 2%, cao: 10% (Số lá).

(6). Cây na

- Bọ trĩ: Tỷ lệ hại PB: 0,2%, cao: 3% (Số lá).
- Rệp: Tỷ lệ hại PB: 0,5-1%, cao: 4% (Số chồi).
- Nhện đỏ: Tỷ lệ hại PB: 0,5%, cao: 5% (Số chồi).
- Bệnh thán thư: Tỷ lệ bệnh PB: 0,5-1%, cao: 6% (Số lá).

6. Trên cây dược liệu

(1). Cây trà hoa vàng

- Bọ trĩ: Tỷ lệ hại PB: 0,5%, cao: 4% (Số búp).
- Bọ xít muỗi: Tỷ lệ hại PB: 0,3%, cao: 3% (Số búp).
- Sâu cuốn lá: Tỷ lệ hại PB: 1%, cao: 6% (Số lá).
- Bệnh thán thư: Tỷ lệ bệnh PB: 0,5-1%, cao: 7% (Số lá).

(2). Cây ba kích

- Bọ trĩ: Tỷ lệ hại PB: 0,3%, cao: 4% (Số lá).
- Bệnh gỉ sắt: Tỷ lệ bệnh PB: 1%, cao: 5% (Số lá).
- Bệnh thán thư: Tỷ lệ bệnh PB: 1%, cao: 6% (Số lá).
- Bệnh vàng lá thối rễ: Tỷ lệ bệnh PB: 0,2%, cao: 2% (Số cây).

7. Trên cây hoa các loại: Các đối tượng rệp, bọ trĩ, bệnh đốm lá, bệnh phấn trắng, sương mai,... gây hại với mật độ và tỷ lệ hại thấp.

8. Trên cây lâm nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ

(1). Cây keo:

- Bệnh phấn trắng: Tỷ lệ bệnh PB: 2-3%, cao: 10% (Số cành, lá).
- Bệnh thán thư: Tỷ lệ bệnh PB: 0,5%, cao: 5% (Số cành, lá).

- Bệnh chết héo: Tỷ lệ bệnh PB: 0,3%, cao: 4% (Số cây).
- Bệnh cháy lá: Tỷ lệ bệnh PB: 0,5%, cao: 5% (Số lá).
- Sâu đo ăn lá: Tỷ lệ hại PB: 2-4%, cao: 10%, cục bộ: 20% (Số lá) tại Ba Chẽ.

(2). Cây thông: Sâu róm thông, sâu đục thân, đục ngọn,... gây hại với mật độ, tỷ lệ thấp.

(3). Cây lim: Sâu đục thân, ngọn: Tỷ lệ hại PB: 0,2%, cao: 3% (Số cây).

(4). Cây Hò: Bệnh thán thư: Tỷ lệ bệnh PB: 0,3%, cao: 4% (Số lá).

(5). Cây tre: Châu chấu tre lưng vàng: Tỷ lệ hại PB: 0,2%, cao: 6% (Số lá).

(6). Cây thông: Sâu róm thông, Sâu đục thân, đục ngọn,... gây hại với mật độ, tỷ lệ thấp.

Nhận xét chung: Trong kỳ báo cáo, các địa phương đang tập trung thu hoạch lúa xuân muộn, làm đất và vệ sinh đồng ruộng nhằm hạn chế dịch hại chuyển vụ, tiến hành gieo cấy vụ mùa theo lịch thời vụ.

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH DỊCH HẠI TRONG THỜI GIAN TỚI

Thời gian tới, thời tiết nắng nóng oi xen kẽ mưa rào, có thể chịu ảnh hưởng của các cơn bão, cần chủ động tập trung chăm sóc cho các cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt, tăng khả năng chống chịu với điều kiện thời tiết bất thuận và các đối tượng sinh vật gây hại.

1. Về cây trồng

- Lúa/mạ mùa: Các địa phương tiếp tục thực hiện vệ sinh đồng ruộng, làm đất gieo mạ, cấy lúa mùa theo đúng lịch thời vụ và tập trung chăm sóc, dặm tía, bón phân cho các diện tích lúa đã cấy/sạ.

- Cây rau màu sinh trưởng phát triển bình thường; cây công nghiệp, cây ăn quả ở giai đoạn phát triển thân lá, búp, hoa - quả non - thu hoạch.

2. Về sinh vật gây hại

- Trên lúa:

+ Trên mạ, lúa mùa: Sâu đục thân hai chấm lúa 3 tiếp tục gây hại trên mạ và lúa mùa; Rầy nâu - RLT lúa 5 dự kiến nở rộ từ khoảng 20/7 và gây hại trên mạ và lúa mùa giai đoạn hồi xanh - đẻ nhánh, đẻ nhánh rộ - đứng cái; Trùng thành sâu cuốn lá nhỏ lúa 5 vũ hóa rải rác, dự kiến sâu non nở và gây hại từ khoảng 20/7 trở đi, sâu non sẽ nở và gây hại trên trà lúa lúa mùa giai đoạn đẻ nhánh - đẻ nhánh rộ - đứng cái; Ốc bươu vàng, chuột, dòi đục nõn, bệnh khô đầu lá, bệnh nghệt rễ,... tiếp tục phát sinh gây hại có xu hướng ra tăng trên lúa sạ/lúa cấy giai đoạn bén rễ - hồi xanh - đẻ nhánh.

+ Theo dõi chặt chẽ diễn biến của bệnh lùn sọc đen.

Ngoài ra theo dõi diễn biến của các đối tượng: bệnh thối thân, bệnh đốm nâu, sâu keo mùa thu,...

- Trên cây rau, hoa, màu: Theo dõi diễn biến gây hại của sâu khoang, rệp, nhện đỏ, bệnh đốm lá, phấn trắng, thối nhũn,... trên cây rau; rệp, nhện đỏ, bệnh đốm lá, thán thư... trên các loại hoa; sâu keo mùa thu, sâu xám, chuột,... trên cây ngô.

- Trên cây công nghiệp: Theo dõi diễn biến các đối tượng sinh vật hại: Rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ, bọ xít muỗi, bệnh thối búp, bệnh phòng lá,... trên cây chè; bệnh thối thân - củ, sâu ăn lá,... trên cây dong riềng;...

- Trên cây ăn quả: Theo dõi diễn biến bệnh thán thư, sâu cuốn lá, sâu đục quả,... trên cây nhãn, vải; bệnh đốm trắng, bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, thối đầu cành, rệp,... trên cây thanh long; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rệp, châu chấu, bệnh muội đen, bệnh chảy gôm,... trên cây có múi (cam, quýt, bưởi,...); rệp sáp, nhện đỏ, rầy phấn trắng, bệnh thán thư,... trên cây ổi; rệp sáp, nhện đỏ, bọ trĩ, bệnh thán thư,... trên cây na,...

- Trên cây lâm nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ: Theo dõi chặt chẽ diễn biến các đối tượng sinh vật hại: bệnh thán thư,... trên cây hồi, sâu róm thông; sâu đục thân, ngọn trên cây lim, lát; sâu đo ăn lá, bệnh chết héo, bệnh phấn trắng trên cây keo; châu chấu tre lưng vàng trên cây tre, nứa; bệnh gỉ sắt, thán thư; bệnh thán thư trên cây hồi,...

- Trên cây dược liệu: Theo dõi diễn biến gây hại của bọ trĩ, bệnh gỉ sắt, bệnh vàng lá thối rễ, bệnh thán thư,... trên cây ba kích; bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu cuốn lá,... trên trà hoa vàng để có biện pháp phòng trừ kịp thời.

IV. ĐỀ NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ VÀ CÁC CHỦ TRƯỞNG CẦN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN Ở ĐỊA PHƯƠNG

Để chủ động chăm sóc và phòng trừ sinh vật gây hại trên cây trồng, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đề nghị Trung tâm Khuyến nông tỉnh chỉ đạo các chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật nông nghiệp; UBND các xã, phường, đặc khu đơn độc, chỉ đạo, hướng dẫn nông dân các biện pháp sau:

- ***Trên cây lúa:*** Chỉ đạo làm đất, gieo cấy vụ mùa theo đúng lịch thời vụ. Thường xuyên kiểm tra để phát hiện sớm và có biện pháp xử lý kịp thời các đối tượng dịch hại như: Sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, rầy, OBV, chuột, bệnh nghệt rễ sinh lý, bệnh lùn sọc đen,... Tích cực diệt chuột, OBV bằng nhiều biện pháp. Tiếp tục triển khai Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPHM) trên cây trồng tại các vùng sản xuất nông nghiệp và Kế hoạch phòng chống dịch bệnh ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Ninh năm 2025.

- ***Trên cây ngô:*** Điều tra theo dõi diễn biến sinh vật gây hại: Sâu keo mùa thu, sâu xám, bệnh huyết dụ, chuột,...

- ***Trên cây rau, hoa màu:*** Theo dõi diễn biến gây hại sâu xanh, rệp, bọ nhảy, bọ phấn, bệnh thối nhũn,... trên cây rau; rệp; nhện đỏ, bệnh sương mai,... trên các loại hoa. Chăm sóc rau theo đúng quy trình sản xuất rau an toàn, chỉ sử dụng thuốc BVTV khi thật cần thiết và ưu tiên sử dụng các loại thuốc có nguồn gốc sinh học, thảo mộc, sử dụng thuốc theo nguyên tắc “4 đúng” và đảm bảo thời gian cách ly.

- ***Trên cây ăn quả:*** Theo dõi rệp, sâu đục quả, nhện lông nhung, bệnh thán thư,... trên nhãn, vải; bệnh thán thư, bệnh thối đầu cành, bệnh đốm nâu,... trên cây thanh long; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rệp, bệnh loét,... trên cam; rệp sáp, nhện đỏ, sâu đục ngọn, chảy gôm, bệnh thủng lá,... trên đào; rệp, nhện đỏ, bọ trĩ, bệnh thán thư,... trên cây na.

- ***Trên cây lâm nghiệp và lâm sản ngoài gỗ:*** Theo dõi diễn các đối tượng sinh vật gây hại: Châu chấu tre, sâu đục ngọn lim, sâu róm thông, sâu đo hại keo, bệnh xì mủ thối rễ keo, bệnh thán thư,... trên cây hồi.

- ***Trên các loại cây trồng khác:*** Thực hiện chăm sóc đúng quy trình theo dõi chặt chẽ các đối tượng sinh vật gây hại khi đến ngưỡng phòng trừ. Chú ý sử dụng thuốc theo nguyên tắc “4 đúng” và đảm bảo thời gian cách ly.

Đề nghị tăng cường điều tra dự tính, dự báo chính xác thời gian phát sinh của các đối tượng sinh vật gây hại, tham mưu các biện pháp phòng trừ kịp thời, hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Cục Trồng trọt và BVTV, TT Trồng trọt và BVTV phía Bắc (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo);
- Trung tâm Khuyến nông tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu: VT, KT, NĐ.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Khắc Long

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT QUẢNG NINH

DIỆN TÍCH, MẬT ĐỘ, TỶ LỆ VÀ PHÂN BỐ MỘT SỐ SINH VẬT GÂY HẠI

Trong tháng 07 năm 2025

	Tên huyện	Tên SVGH		Mật độ/Tỷ lệ		Diện tích nhiễm (ha)				Mất trắng	So kỳ trước	So CKNT	DT PT
				PB	Cao	Nhẹ	TB	Nặng	Tổng		(+/-)	(+/-)	
Cây trồng	Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Hải Hà, Móng Cái	Rầy lúa 4	GDST; Chắc xanh	200-230	400 cb:1.000 - 2.000	16	5	0	70	0	-49	+49	70
	Hải Hà, Móng Cái	Chuột		0,3	2 cb: 5-10	24,5	0	0	24,5	0	+7	+18,5	180
	Ba Chẽ, Móng Cái, Tiên Yên, Đầm Hà, Đông Triều, Hạ Long, Cẩm Phả, Hải Hà, Ba Chẽ	Bệnh khô vằn		3-5	15 cb:20-30	32	2,5	0	34,5	0	-538	+25,5	129
	Vân Đồn	OBV		0,2-0,5	2 cb:3-5	8	4	0	12	0	+12	-66	-
			GDST: 3 lá – đẻ nhánh										
Cây Chè	Hải Hà	Rầy xanh	Phát triển búp	1-2	4 cb:7	3,5	0	0	3,5	0	+3,5	+3,5	-
Cây dong riềng	Bình Liêu	Bệnh thối thân, củ	Phát triển củ	0,5-1	2 cb:5	0,1	0	0	0,1	0	+0,1	0	-

